

Số: 158 /KVN-HTQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Về báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2017 của  
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

**Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2017 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 22/01/2018 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Nơi nhận:*

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD D.M.Son (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2017

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Chu Thị Trung**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM 2017**

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>35.291.028.454.430</b>	<b>30.371.661.109.865</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.476.168.329.713</b>	<b>11.125.088.883.415</b>
1.Tiền	111	3	1.200.003.193.982	648.923.747.684
2.Các khoản tương đương tiền	112		10.276.165.135.731	10.476.165.135.731
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4	<b>13.250.000.000.000</b>	<b>5.750.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.250.000.000.000	5.750.000.000.000
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.295.392.252.313</b>	<b>12.194.247.959.342</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.790.617.794.552	5.786.940.160.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97.577.221.635	250.779.273.089
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.631.268.498.992	6.215.555.006.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(224.071.262.866)	(59.026.479.989)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	8	<b>1.110.579.593.944</b>	<b>876.386.309.519</b>
1.Hàng tồn kho	141		1.177.017.523.802	942.345.817.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.437.929.858)	(65.959.507.828)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>158.888.278.460</b>	<b>425.937.957.589</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	40.043.767.228	37.398.794.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89.700.648.672	360.869.983.465
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	29.143.862.560	27.669.179.968
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>22.287.439.152.216</b>	<b>22.196.670.793.606</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>161.898.076.588</b>	<b>102.653.153.177</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		62.322.571.154	64.113.269.122
2. Phải thu dài hạn khác	216		99.575.505.434	38.539.884.055
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.175.961.882.663</b>	<b>13.901.247.482.645</b>
1.TSCĐ hữu hình	221	11	11.835.566.485.886	13.587.666.664.691
- Nguyên giá	222		37.538.679.277.014	37.025.681.132.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.703.112.791.128)	(23.438.014.468.071)
2. TSCĐ vô hình	227	12	340.395.396.777	313.580.817.954
- Nguyên giá	228		412.229.702.877	370.727.151.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.834.306.100)	(57.146.333.886)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.541.440.862.485</b>	<b>4.710.221.409.715</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.541.440.862.485	4.710.221.409.715
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.247.270.575.274</b>	<b>3.429.927.177.661</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.701.528.571.633	3.707.202.749.121
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15a	58.000.000.000	106.240.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15b	24.120.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(536.377.996.359)	(383.515.571.460)
<b>III.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>160.867.755.206</b>	<b>52.621.570.408</b>
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	160.867.755.206	52.621.570.408
2.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>57.578.467.606.646</b>	<b>52.568.331.903.471</b>

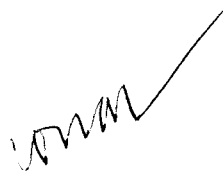
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>15.918.681.508.794</b>	<b>13.296.623.479.484</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.723.352.484.286</b>	<b>7.320.711.107.857</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.477.623.114.563	1.700.654.448.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.881.258.291	17.732.364.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.061.750.041.462	810.977.559.060
4. Phải trả người lao động	314		85.324.764.622	88.966.613.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.312.798.082.399	3.261.945.113.970
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.726.465.660	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	582.940.368.887	796.530.006.188
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	951.930.000.000	489.334.272.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	410.300.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		212.378.388.402	154.160.430.293
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>7.195.329.024.508</b>	<b>5.975.912.371.627</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		4.876.032.096	3.574.371.215
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	7.164.560.022.715	5.948.177.864.431
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.500.208.452	6.239.135.981
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		13.392.761.245	17.921.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>41.659.786.097.852</b>	<b>39.271.708.423.987</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>41.659.786.097.852</b>	<b>39.271.708.423.987</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	189.746.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.539.253.148.710	13.096.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.831.397.445.813	6.886.319.771.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.093.128.052.948	577.896.944.428
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.738.269.392.865	6.308.422.827.520
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>57.578.467.606.646</b>	<b>52.568.331.903.471</b>

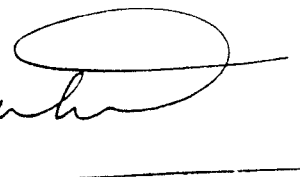
TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Đương Mạnh Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÝ IV NĂM 2017**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	15.014.264.026.657	13.983.256.677.162	57.781.165.655.857	51.896.616.201.983
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		15.014.264.026.657	13.983.256.677.162	57.781.165.655.857	51.896.616.201.983
4. Giá vốn hàng bán	11	26	10.204.588.039.856	9.837.813.419.295	45.124.034.380.506	42.615.221.964.269
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.809.675.986.801	4.145.443.257.867	12.657.131.275.351	9.281.394.237.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	464.879.199.018	299.890.886.921	1.379.903.825.525	1.231.426.444.188
7. Chi phí tài chính	22	28	100.121.938.101	246.937.437.609	491.209.423.305	562.592.899.110
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		48.451.378.677	75.894.273.026	215.508.804.352	256.489.223.429
8. Chi phí bán hàng	25	29	167.757.579.903	133.626.194.363	663.851.710.372	560.306.427.526
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	260.401.587.234	171.140.729.542	742.343.968.741	505.947.110.310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4.746.274.080.581	3.893.629.783.274	12.139.629.998.458	8.883.974.244.956
11. Thu nhập khác	31	32	16.387.243.622	1.245.834.786	62.457.342.012	10.090.493.631
12. Chi phí khác	32	33	24.020.691.502	93.689.017	34.942.620.463	3.507.417.619
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.633.447.880)	1.152.145.769	27.514.721.549	6.583.076.012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.738.640.632.701	3.894.781.929.043	12.167.144.720.007	8.890.557.320.968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.037.833.352.856	803.171.892.269	2.496.679.187.142	1.779.916.175.881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.700.807.279.845	3.091.610.036.774	9.670.465.532.865	7.110.641.145.087
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.920	1.602	4.999	3.611

NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Signature)*

Đặng Thị Hồng Yén

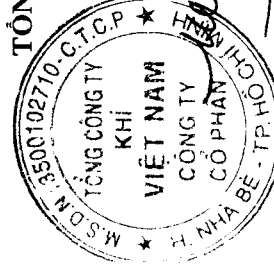
KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Signature)*

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Đương Mạnh Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>12.167.144.720.007</b>	<b>8.890.557.320.968</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.256.464.689.592	2.744.092.793.265
Các khoản dự phòng	03	324.236.402.277	179.539.990.860
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(20.142.969.465)	79.307.003.409
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.363.474.552.292)	(1.168.717.717.225)
Chi phí lãi vay	06	215.508.804.352	256.489.223.429
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	17.921.000.000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>13.579.737.094.471</b>	<b>10.999.189.614.706</b>
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	3.073.859.772.549	(4.518.769.178.401)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(234.671.706.455)	(9.004.893.540)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.111.124.589.937	(459.608.396.355)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(110.891.157.870)	25.919.982.959
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(398.897.703.412)	(222.420.613.587)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.321.110.441.318)	(1.319.778.037.687)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(371.055.252.793)	(188.588.605.698)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>14.328.095.195.109</b>	<b>4.306.939.872.397</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.207.015.945.472)	(3.064.324.723.612)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	39.600.000.000	591.409.213
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.800.000.000.000)	(2.450.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.300.000.000.000	2.770.320.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(596.494.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	29.794.177.488	83.638.401.486
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.233.720.771.877	1.186.661.591.862
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.403.900.996.107)</b>	<b>(2.069.607.321.051)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	379.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.933.772.404.876	4.594.814.912.879
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.241.894.000.000)	(2.923.852.538.921)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.264.565.850.000)	(8.999.514.572.611)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.572.687.445.124)</b>	<b>(6.949.552.198.653)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>351.506.753.878</b>	<b>(4.712.219.647.307)</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60	11.125.088.883.415	15.836.775.089.507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(427.307.580)	533.441.215
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>11.476.168.329.713</b>	<b>11.125.088.883.415</b>

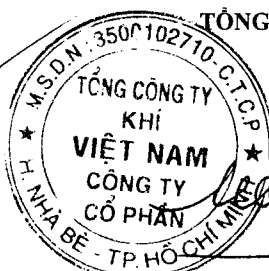
LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017 là : 1.314 người.

#### **Hoạt động chính**

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :**

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Tiền mặt	1.181.780.536	1.165.335.751
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.198.821.413.446	647.758.411.933
- Các khoản tương đương tiền (i)	10.276.165.135.731	10.476.165.135.731
<b>Cộng :</b>	<u><b>11.476.168.329.713</b></u>	<u><b>11.125.088.883.415</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	13.250.000.000.000	13.250.000.000.000	5.750.000.000.000	5.750.000.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>13.250.000.000.000</b>	<b>13.250.000.000.000</b>	<b>5.750.000.000.000</b>	<b>5.750.000.000.000</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	31/12/2016
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :	2.994.814.111.382	3.306.457.547.405
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.140.617.507.338	916.553.377.478
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	803.471.517.266	1.589.673.730
+ SK GAS COMPANY LIMITED	564.602.647.380	-
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	286.067.009.451	300.993.564.258
+ Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	488.191.304	1.053.805.336.343
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	739.992.047.858
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	199.567.238.643	293.523.547.738
- Phải thu các khách hàng khác	1.795.803.683.170	2.480.482.612.754
<b>Cộng :</b>	<b>4.790.617.794.552</b>	<b>5.786.940.160.159</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(224.071.262.866)	(59.026.479.989)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí, Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí NCS (ghi nhận trước)	4.102.126.191.402	3.750.450.360.320
- Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển đường ống Phú Mỹ - TP.HCM giai đoạn 2012-2015	-	2.130.831.716.084
- Phải thu PVPipe	259.983.152.369	119.128.294.084
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	196.115.017.806	102.521.734.586
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu công ty CP địa ốc Phú Long	-	13.843.599.844
- Phải thu khác :	23.044.137.415	48.779.301.165
<b>Cộng :</b>	<b>4.631.268.498.992</b>	<b>6.215.555.006.083</b>

**7. NỢ XẤU**

Đối tượng	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	74.610.276.802	37.305.138.401	-	-
- Công ty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	124.360.764.587	71.973.761.367	-	-
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	91.427.129.943	19.305.148.832	-	-
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	6.502.661.275	16.967.776.836	9.896.216.642
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	1.342.878.942	402.863.683	2.205.820.962	1.102.910.481
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
<b>Cộng :</b>	<b>359.560.836.424</b>	<b>135.489.573.559</b>	<b>70.025.607.112</b>	<b>10.999.127.123</b>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

**8. HÀNG TỒN KHO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	38.206.152.339	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	547.334.006.512	(66.437.929.858)	488.911.014.052	(65.959.507.828)
- Công cụ, dụng cụ :	5.940.890.066	-	10.532.060.812	-
- Chi phí SXKD dở dang :	-	-	4.928.583.986	-
- Thành phẩm :	91.227.049.298	-	74.687.665.674	-
- Hàng hóa :	494.309.425.587	-	363.286.492.823	-
<b>Cộng :</b>	<b>1.177.017.523.802</b>	<b>(66.437.929.858)</b>	<b>942.345.817.347</b>	<b>(65.959.507.828)</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2017	31/12/2016
- Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	17.218.963.777
- Thuế xuất, nhập khẩu	24.721.302.560	9.968.573.721
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	474.142.470
- Các loại thuế khác	5.000.000	7.500.000
<b>Cộng</b>	<b>29.143.862.560</b>	<b>27.669.179.968</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	31/12/2016
- Chi phí mua bảo hiểm	24.193.787.159	29.601.571.030
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	880.000.002	1.547.155.744
- Các khoản khác	14.969.980.067	6.250.067.382
<b>Cộng :</b>	<b>40.043.767.228</b>	<b>37.398.794.156</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÁU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2017	4.697.027.597.403	750.866.558.647	123.203.720.232	230.752.766.118	31.223.830.490.362	37.025.681.132.762
Tăng trong kỳ	21.202.947.132	141.277.531.121	1.967.295.455	66.205.045.242	290.494.371.662	521.147.190.612
Mua sắm mới	9.575.495.098	19.630.483.355	1.967.295.455	66.155.645.242	7.230.177.419	104.559.096.569
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	10.595.234.348	121.647.047.766	-	49.400.000	283.264.194.243	415.555.876.357
Tăng khác	1.032.217.686	-	-	-	-	1.032.217.686
<b>Giảm trong năm</b>	<b>2.938.615.095</b>	<b>572.806.345</b>	-	<b>2.248.983.180</b>	<b>2.388.641.740</b>	<b>8.149.046.360</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	572.806.345	-	2.248.983.180	759.587.740	3.581.377.265
Điều chỉnh và khác	2.938.615.095	-	-	-	1.629.054.000	4.567.669.095
Số dư tại 31/12/2017	4.715.291.929.440	891.571.283.423	125.171.015.687	294.708.828.180	31.511.936.220.284	37.538.679.277.014
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2017	2.340.932.685.470	454.744.937.082	110.403.575.663	156.207.538.497	20.375.725.731.359	23.438.014.468.071
Tăng trong kỳ	364.637.713.513	65.489.307.455	5.417.197.184	43.503.165.867	1.789.713.769.003	2.268.761.153.022
Trích vào chi phí trong năm	364.516.312.567	65.479.920.056	5.417.197.184	43.503.165.867	1.762.117.321.693	2.241.033.917.367
Điều chỉnh và khác	121.400.946	9.387.399	-	-	27.596.447.310	27.727.235.655
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>572.806.345</b>	<b>-</b>	<b>2.248.983.180</b>	<b>841.040.440</b>	<b>3.662.829.965</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	572.806.345	-	2.248.983.180	759.587.740	3.581.377.265
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	81.452.700	81.452.700
Số dư tại 31/12/2017	2.705.570.398.983	519.661.438.192	115.820.772.847	197.461.721.184	22.164.598.459.922	25.703.112.791.128
GTCL tại 01/01/2017	2.356.094.911.933	296.121.621.565	12.800.144.569	74.545.227.621	10.848.104.759.003	13.587.666.664.691
GTCL tại 31/12/2017	2.009.721.530.457	371.909.845.231	9.350.242.840	97.247.106.996	9.347.337.760.362	11.835.566.485.886

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	290.364.012.000	80.363.139.840	370.727.151.840
Tăng trong kỳ	20.312.433.955	25.395.957.082	45.708.391.037
Mua trong năm		25.395.957.082	25.395.957.082
Tăng khác	20.312.433.955		20.312.433.955
Giảm trong năm	4.205.840.000	-	4.205.840.000
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	4.205.840.000		4.205.840.000
Số dư tại 31/12/2017	306.470.605.955	105.759.096.922	412.229.702.877
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	3.470.949.505	53.675.384.381	57.146.333.886
Tăng trong kỳ	334.753.727	15.119.555.682	15.454.309.409
Khấu hao trong năm	334.753.727	15.031.839.428	15.366.593.155
Tăng khác		87.716.254	87.716.254
Giảm trong năm	766.337.195	-	766.337.195
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	766.337.195		766.337.195
Số dư tại 31/12/2017	3.039.366.037	68.794.940.063	71.834.306.100
GTCL tại 01/01/2017	286.893.062.495	26.687.755.459	313.580.817.954
GTCL tại 31/12/2017	303.431.239.918	36.964.156.859	340.395.396.777

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG**

	31/12/2017	31/12/2016
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB :	6.379.919.940.148	4.459.291.750.535
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	563.952.569.813	527.384.507.514
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	-	293.145.725.116
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	131.878.442.618	-
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	111.162.477.640	-
+ DA cấp bù khí ẩm NCS cho nhà máy xử lý khí Dinh Cố	6.067.047.889	116.335.778.906
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	5.431.263.240.863	3.386.829.577.674
- Các công trình khác	161.520.922.337	250.929.659.180
<b>Cộng :</b>	<b>6.541.440.862.485</b>	<b>4.710.221.409.715</b>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017		31/12/2016	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	35,88%	118.364.908.900	77.583.721.800	118.364.908.900	68.631.753.900
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	35,26%	226.460.000.000	440.789.475.000	226.460.000.000	280.342.106.100
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.704.375.000.000	837.605.785.000	1.781.640.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	233.253.600.000	127.902.365.221	120.057.000.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.321.997.693.641	1.858.375.690.000	1.474.860.118.540
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	482.328.000.000	487.494.000.000	616.896.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000
<b>Cộng :</b>		<b>3.701.528.571.633</b>	<b>4.311.327.490.441</b>	<b>3.707.202.749.121</b>	<b>4.393.426.978.540</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PV Pipe : 536.377.996.359 VND.

## 15. a. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	-	-	48.240.000.000	57.620.000.000
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>106.240.000.000</b>	<b>115.620.000.000</b>

## 15.b. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	24.120.000.000	37.520.000.000	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>24.120.000.000</b>	<b>37.520.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách do công ty mới được thành lập.

## 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2017	31/12/2016
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.134.355.172	11.536.822.581
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	8.775.000.000	9.000.000.000
- Tiền thuê đất	-	20.312.433.955
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	5.579.706.673	2.212.777.292
- Vở bình Gas	114.183.484.800	-
- Các khoản khác	28.195.208.561	9.559.536.580
<b>Cộng</b>	<b>160.867.755.206</b>	<b>52.621.570.408</b>

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :	841.091.514.381	841.091.514.381	1.266.728.281.500	1.266.728.281.500
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	135.464.333.469	135.464.333.469	197.642.746.260	197.642.746.260
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	65.164.628.255	65.164.628.255	178.006.615.026	178.006.615.026
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	77.800.074.607	77.800.074.607	249.073.129.875	249.073.129.875
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	562.662.478.050	562.662.478.050	416.575.744.000	416.575.744.000
+ Astomos Energy Corporation	-	-	225.430.046.339	225.430.046.339
- Phải trả cho các đối tượng khác :	636.531.600.182	636.531.600.182	433.926.166.968	433.926.166.968
<b>Cộng :</b>	<b>1.477.623.114.563</b>	<b>1.477.623.114.563</b>	<b>1.700.654.448.468</b>	<b>1.700.654.448.468</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Thuế :</b>	<b>783.308.379.092</b>	<b>4.556.745.542.256</b>	<b>4.307.507.981.617</b>	<b>1.032.545.939.731</b>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	40.507.185.563	824.529.396.533	750.103.218.239	114.933.363.857
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	772.949.642.437	772.949.642.437	(4.417.560.000)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	139.757.766	139.757.766	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(9.968.573.721)	350.386.799.558	365.139.528.397	(24.721.302.560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.999.796.511	2.498.077.477.854	2.321.110.441.318	928.966.833.047
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	30.779.767.067	30.779.767.067	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.829.722.226	51.421.910.730	43.744.229.454	12.507.403.502
- Thuế môn bài	(2.500.000)	16.000.000	13.500.000	-
- Các loại thuế khác	360.308.513	28.444.790.311	23.527.896.939	5.277.201.885
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>30.620.497.140</b>	<b>30.560.257.969</b>	<b>60.239.171</b>
- Phí và các khoản lệ phí khác	-	30.620.497.140	30.560.257.969	60.239.171
<b>Cộng :</b>	<b>783.308.379.092</b>	<b>4.587.366.039.396</b>	<b>4.338.068.239.586</b>	<b>1.032.606.178.902</b>
<i>Trong đó :</i>				-
<b>Phải nộp :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	114.933.363.857	53.308.589.340		
- Thuế TNDN	928.966.833.047	751.999.796.511		
- Thuế thu nhập cá nhân	12.507.403.502	5.303.864.696		
- Các loại thuế khác	5.282.201.885	365.308.513		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	60.239.171	-		
<b>Cộng</b>	<b>1.061.750.041.462</b>	<b>810.977.559.060</b>		

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	31/12/2016
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	3.457.541.811.514	3.004.099.780.309
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	41.203.049.877	40.650.842.017
- Chi phí lãi vay phải trả	94.643.556.750	94.098.115.966
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	34.316.439.613	39.344.825.172
- Chi phí phải trả khác	685.093.224.645	83.751.550.506
<b>Cộng</b>	<b>4.312.798.082.399</b>	<b>3.261.945.113.970</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	31/12/2016
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	77.516.927.000	96.478.465.831
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	173.166.424.077	184.739.076.582
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	208.151.700.867	52.039.791.576
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	-	185.177.991.000
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2016	-	170.086.819.859
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.105.316.943	108.007.861.340
<b>Cộng :</b>	<b>582.940.368.887</b>	<b>796.530.006.188</b>

**21. VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	951.930.000.000	951.930.000.000	489.334.272.000	489.334.272.000
<b>Cộng :</b>	<b>951.930.000.000</b>	<b>951.930.000.000</b>	<b>489.334.272.000</b>	<b>489.334.272.000</b>

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay NH Cathay Bank có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD.

**22. VAY DÀI HẠN**

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	7.164.560.022.715	7.164.560.022.715	5.948.177.864.431	5.948.177.864.431
<b>Cộng</b>	<b>7.164.560.022.715</b>	<b>7.164.560.022.715</b>	<b>5.948.177.864.431</b>	<b>5.948.177.864.431</b>

- Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB (Hợp đồng VNĐ : Lãi suất huy động + 2,3%. Hợp đồng USD : Lãi suất Libor 6 tháng + 2,4% - 3%).  
 - Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 5.347.556.237.608 VNĐ, tương đương : 235.938.947 USD và khoản vay bằng đồng Việt Nam : 1.817.003.785.107 VNĐ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.***Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD/CB.*

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	91.736.410.635	7.056.646.972	42.339.881.832	42.339.881.831
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.755.606.734.894	270.093.343.830	810.280.031.490	675.233.359.574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.985.461.877.186	305.455.673.412	916.367.020.236	763.639.183.538
- Ngân hàng Cathay United Bank	3.331.755.000.000	951.930.000.000	2.379.825.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.164.560.022.715</b>	<b>1.534.535.664.214</b>	<b>4.148.811.933.558</b>	<b>1.481.212.424.943</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu :**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VĐL)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>18.950.000.000.000</b>	<b>421.727.266</b>	<b>128.657.747.553</b>	<b>(40.111.223.937)</b>	<b>11.266.595.401.157</b>	<b>4.175.668.192.546</b>	<b>6.651.332.130.139</b>	<b>34.481.231.844.585</b>
- Tăng vốn trong năm trước	189.500.000.000	189.500.000.000						379.000.000.000
- Lãi trong năm							7.110.493.250.947	7.110.493.250.947
- Phân phối lợi nhuận năm trước					1.701.000.000.000	(1.701.000.000.000)		-
- Giảm khác		(175.000.000)						(175.000.000)
- Chia cổ tức						(8.495.500.312.573)	(688.570.423.427)	(9.184.070.736.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(128.657.747.553)			(52.603.065.684)	(113.500.000.000)	(166.103.065.684)
- Phân loại					128.657.747.553	6.651.332.130.139	(6.651.332.130.139)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>189.746.727.266</b>	<b>-</b>	<b>(40.111.223.937)</b>	<b>13.096.253.148.710</b>	<b>577.896.944.428</b>	<b>6.308.422.827.520</b>	<b>39.271.708.423.987</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>189.746.727.266</b>	<b>-</b>	<b>(40.111.223.937)</b>	<b>13.096.253.148.710</b>	<b>577.896.944.428</b>	<b>6.308.422.827.520</b>	<b>39.271.708.423.987</b>
- Tăng vốn trong năm nay					1.443.000.000.000			1.443.000.000.000
- Lãi trong năm nay							9.670.465.532.865	9.670.465.532.865
- Phân loại						6.308.422.827.520	(6.308.422.827.520)	-
- Trả cổ tức						(3.252.691.719.000)	(3.826.696.140.000)	(7.079.387.859.000)
- Phân phối các quỹ						(1.443.000.000.000)		(1.443.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(97.500.000.000)	(105.500.000.000)	(203.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>189.746.727.266</b>	<b>-</b>	<b>(40.111.223.937)</b>	<b>14.539.253.148.710</b>	<b>2.093.128.052.948</b>	<b>5.738.269.392.865</b>	<b>41.659.786.097.852</b>

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu :**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.348.070	1.913.348.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.348.070	1.913.348.070
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI**

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	6.808.830,12	3.681.658,39
- EUR	28,81	28,81

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý IV</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	14.963.306.056.136	13.939.173.531.873	57.609.109.456.451	51.730.178.182.907
- Doanh thu cho thuê văn phòng	12.108.189.775	10.986.328.835	46.583.630.218	42.134.102.527
- Doanh thu khác	38.849.780.746	33.096.816.454	125.472.569.188	124.303.916.549
<b>Cộng</b>	<b>15.014.264.026.657</b>	<b>13.983.256.677.162</b>	<b>57.781.165.655.857</b>	<b>51.896.616.201.983</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý IV</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	10.184.407.671.958	9.823.595.816.251	45.051.450.610.913	42.562.150.888.000
- Giá vốn cho thuê văn phòng	9.581.039.407	6.710.569.860	31.917.015.446	18.668.733.132
- Giá vốn khác	10.599.328.491	7.507.033.184	40.666.754.147	34.402.343.137
<b>Cộng</b>	<b>10.204.588.039.856</b>	<b>9.837.813.419.295</b>	<b>45.124.034.380.506</b>	<b>42.615.221.964.269</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	433.382.568.336	245.062.514.286	1.174.081.390.385	1.032.716.843.725
- Lãi bán các khoản đầu tư	670.000.000	-	670.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.631.579.000	46.216.579.000	153.232.664.712	136.000.873.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13.195.051.682	8.611.793.635	51.919.770.428	62.708.726.963
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>464.879.199.018</b>	<b>299.890.886.921</b>	<b>1.379.903.825.525</b>	<b>1.231.426.444.188</b>

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	48.451.378.677	75.891.108.873	215.508.804.352	256.489.223.429
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.071.676.211	114.431.407.349	23.805.608.534	118.138.349.311
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	36.672.092.502	50.314.847.453	152.862.424.899	179.314.189.980
- Chi phí tài chính khác	4.926.790.711	6.300.073.934	99.032.585.520	8.651.136.390
<b>Cộng</b>	<b>100.121.938.101</b>	<b>246.937.437.609</b>	<b>491.209.423.305</b>	<b>562.592.899.110</b>

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	101.427.758.893	96.725.982.994	407.988.045.807	352.774.085.304
- Chi phí quảng cáo	39.371.548.931	21.318.349.705	124.921.238.667	133.334.152.515
- Các khoản chi phí bán hàng khác	26.958.272.079	15.581.861.664	130.942.425.898	74.198.189.707
<b>Cộng</b>	<b>167.757.579.903</b>	<b>133.626.194.363</b>	<b>663.851.710.372</b>	<b>560.306.427.526</b>

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	59.658.270.937	54.629.460.914	207.921.897.978	194.847.038.170
- Chi an sinh xã hội	23.016.208.689	33.151.350.000	71.464.109.954	73.171.982.466
- Các khoản dự phòng	105.149.828.450	-	165.044.782.877	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	72.577.279.158	83.359.918.628	297.913.177.932	237.928.089.674
<b>Cộng</b>	<b>260.401.587.234</b>	<b>171.140.729.542</b>	<b>742.343.968.741</b>	<b>505.947.110.310</b>

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	9.230.155.350.200	5.576.930.460.327	38.798.875.596.350	28.615.677.189.784
- Chi phí nhân công	201.068.680.204	163.289.894.930	566.068.856.644	589.846.696.254
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	512.432.581.713	647.033.821.801	2.256.457.883.371	2.744.092.793.265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	688.910.101.087	1.275.039.151.473	4.908.647.229.466	2.991.024.867.209
<b>Cộng</b>	<b>10.632.566.713.205</b>	<b>7.662.293.328.531</b>	<b>46.530.049.565.831</b>	<b>34.940.641.546.512</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.272.727	63.269.999	169.377.273	-
- Thu nhập khác	16.359.970.895	1.182.564.787	62.287.964.739	10.090.493.631
<b>Cộng</b>	<b>16.387.243.622</b>	<b>1.245.834.786</b>	<b>62.457.342.012</b>	<b>10.090.493.631</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.171.076	17.642.727	3.630.137.876	1.369.929.154
- Chi phí khác	23.999.520.426	76.046.290	31.312.482.587	2.137.488.465
<b>Cộng</b>	<b>24.020.691.502</b>	<b>93.689.017</b>	<b>34.942.620.463</b>	<b>3.507.417.619</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	4.738.640.632.701	3.894.781.929.043	12.167.144.720.007	8.890.557.320.968
Trừ : Thu nhập không chịu thuế				
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ				
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.738.640.632.701</b>	<b>3.894.781.929.043</b>	<b>12.167.144.720.007</b>	<b>8.890.557.320.968</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	957.448.463.725	803.171.892.269	2.416.294.298.011	1.470.871.036.436
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	80.384.889.131	-	80.384.889.131	309.193.033.585
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.037.833.352.856</b>	<b>803.171.892.269</b>	<b>2.496.679.187.142</b>	<b>1.780.064.070.021</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2017**

+ Giá dầu Brent bình quân quý IV/2017: 61,26 USD/thùng. Giá bình quân quý IV/2016: 49,35 USD/thùng, (tăng 11,91 USD) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng tăng theo tương ứng.

+ Quý IV/2017 PV Gas ghi nhận doanh thu chênh lệch giá khí Cửu Long cho giai đoạn 2014-2017 với tổng số tiền là 1.209 tỷ đồng làm cho lợi nhuận sau thuế tăng thêm 968 tỷ đồng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*\* Tại ngày khóa sổ Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE), Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco) và Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC) không còn là bên liên quan của Tổng công ty.*

*Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :*

**Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.082.095.698.079	1.657.542.009.353
Cơ quan Tập đoàn	3.625.274.932.445	2.925.729.381.144
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	6.750.598.490.575	8.936.864.681.712
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	661.762.190.296	384.959.354.853
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	371.394.638.086	331.429.707.589
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	96.824.637.200	192.287.307.969
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	6.346.652.266.006	3.950.375.620.297
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	805.416.869.112	590.830.487.467
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.360.149.903.615	1.482.035.651.609
Công ty CP CNG Việt Nam	39.600.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	238.107.306.372	420.434.011.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Mua hàng từ các bên liên quan**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	77.764.718.221
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	22.935.547.251	-
Cơ quan Tập đoàn	19.621.163.215.645	12.811.906.264.773
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	656.517.208.583	1.282.789.088.209
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	839.792.533.867	677.132.309.149
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	23.377.208.276	143.752.580.086
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	418.945.337.140	325.133.715.055
Công ty CP PVI	14.119.655.376	130.968.426.196
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	12.397.809.453	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	21.196.984.742	30.030.529.972
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	205.645.531.794	1.289.292.493.140
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.157.516.601	14.005.275.912
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	17.502.841.625	-
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	326.154.250	159.852.718.879
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	1.274.236.945	680.233.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	132.546.858.687	8.121.059.975

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Cơ quan Tập đoàn	286.067.009.451	300.993.564.258
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	488.191.304	1.793.797.384.201
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	239.018.436.058	114.706.211.744
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	13.386.589.568	13.566.366.281
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	212.363.643.743
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.140.617.507.338	916.553.377.478
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	93.361.247.758	162.820.385.083
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	199.567.238.643	293.523.547.738
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	20.433.894.271	16.566.208.083

**Trả trước cho người bán**

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	47.185.258.267	104.785.414.771
Công ty CP thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	4.380.101.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>Phải thu khác</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Cơ quan Tập đoàn	4.218.451.215	2.435.350.118
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	902.512.119.748	3.317.403.977.326
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	44.480.871.065	-
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	7.072.734.055	-
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	94.312.505.434	37.926.884.055
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	101.018.740.150	117.197.812.339
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	259.983.152.369	119.128.294.084
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.542.276.700	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	1.527.961.450	9.864.351.281
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	-	5.130.138.890
<b>Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Cơ quan Tập đoàn	65.164.628.255	178.006.615.026
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	26.855.646.980	40.320.698.815
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	135.464.333.469	197.642.746.260
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	41.450.716.909	19.800.298.597
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	80.012.979.219	249.073.129.875
Liên doanh Vietsopetro	228.299.814.176	118.744.701.248
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	7.929.271.383	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	494.268.283	1.180.541
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	173.166.424.077	184.739.076.582
Cơ quan Tập đoàn	208.151.700.867	52.039.791.576
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	11.570.000.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	20.740.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Cơ quan Tập đoàn	3.006.635.444.584	1.663.334.080.854
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	102.815.962.966	126.111.893.094
Tổng công ty cổ phần Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.089.661.762	2.297.539.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	5.357.269.200	2.109.165.796
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	163.445.720.733	-

**37. Báo cáo bộ phận :**

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

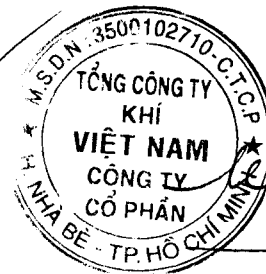
LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải



Dương Mạnh Sơn